

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẢO HIỂM DBV



(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tuấn Dũng	Chủ tịch
Ông Đoàn Kiên	Phó Chủ tịch
Ông Nghiêm Xuân Thái	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên
Ông Yang Young Un	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nghiêm Xuân Thái	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tào Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hồng Khoa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2026)
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Cao Thu Hiền	Trưởng ban
Ông Ngô Hồng Minh	Thành viên
Bà Phạm Thu Lan	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Thái
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Số: 0204 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		5.513.122.083.393	4.542.069.523.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	327.937.670.273	439.713.406.426
1. Tiền	111		244.744.416.848	439.713.406.426
2. Các khoản tương đương tiền	112		83.193.253.425	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.429.134.311.515	1.981.808.907.341
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.437.902.947.340	1.982.531.782.341
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8.768.635.825)	(722.875.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		788.847.230.922	556.134.620.016
1. Phải thu của khách hàng	131	7	637.777.065.066	540.424.808.508
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		599.290.053.142	501.928.844.083
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		38.487.011.924	38.495.964.425
2. Trả trước cho người bán	132		28.137.244.837	24.310.162.708
3. Các khoản phải thu khác	135	8	166.060.606.795	33.582.746.438
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(43.127.685.776)	(42.183.097.638)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		207.288.544.195	161.275.776.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	204.655.566.457	156.037.821.188
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		186.913.303.916	135.359.445.321
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		17.742.262.541	20.678.375.867
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.485.150.103	5.237.955.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15	147.827.635	-
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	17	1.759.914.326.488	1.403.136.813.329
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		1.294.787.976.455	786.221.895.024
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		465.126.350.033	616.914.918.305
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.180.753.136.820	1.310.911.941.342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.163.439.630	25.406.326.984
1. Phải thu dài hạn khác	218		26.163.439.630	25.406.326.984
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7.000.000.000	7.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		19.163.439.630	18.406.326.984
II. Tài sản cố định	220		10.124.846.567	8.223.816.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.137.628.126	4.183.043.880
- Nguyên giá	222		15.953.898.206	14.398.270.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.816.270.080)	(10.215.226.177)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	661.808.440	1.131.996.720
- Nguyên giá	228		7.171.964.959	7.171.964.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.510.156.519)	(6.039.968.239)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		4.325.410.001	2.908.776.000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.082.739.317.942	1.201.490.729.237
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.082.739.317.942	1.201.490.729.237
IV. Tài sản dài hạn khác	260		61.725.532.681	75.791.068.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	61.725.532.681	75.791.068.521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.693.875.220.213	5.852.981.465.206

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.543.363.684.633	4.712.010.223.602
I. Nợ ngắn hạn	310		5.524.916.609.878	4.691.946.968.667
1. Vay ngắn hạn	311	13	200.000.000.000	289.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		875.112.214.034	581.815.868.320
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	871.489.533.287	570.707.885.613
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		3.622.680.747	11.107.982.707
3. Người mua trả tiền trước	313		71.414.547.912	121.692.297.639
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	51.294.083.447	75.002.102.485
5. Phải trả người lao động	315		119.936.640.050	129.227.185.502
6. Chi phí phải trả	316		3.085.133.381	2.176.503.881
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	26.230.739.483	22.366.653.845
8. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	319.1	16	173.334.994.158	110.358.211.214
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		594.042.352	602.912.158
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	4.003.914.215.061	3.359.705.233.623
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.930.768.412.444	2.198.618.231.805
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		951.262.164.136	1.053.447.628.929
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		121.883.638.481	107.639.372.889
II. Nợ dài hạn	330		18.447.074.755	20.063.254.935
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		18.446.074.755	20.062.254.935
2. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000	1.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.150.511.535.580	1.140.971.241.604
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.150.511.535.580	1.140.971.241.604
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		18.038.545.371	17.561.530.672
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.472.990.209	123.409.710.932
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.693.875.220.213	5.852.981.465.206

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	219.150.860.206	381.367.850.415
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.902.654.577	4.902.654.577
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	914.007,61	4.186.121,66
Euro	EUR	29,42	31,28



Nguyễn Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.833.817.031.743	1.240.878.496.290
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	128.964.003.359	84.141.856.409
3. Thu nhập khác	13	578.270.328	665.686.457
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.635.294.169.355	1.110.145.699.091
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	20.579.316.471	17.809.877.883
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	280.073.188.494	165.404.137.206
7. Chi phí khác	24	6.429.181.534	730.992.416
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	20.983.449.576	31.595.332.560
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.443.155.600	6.308.634.834
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	9.540.293.976	25.286.697.726
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	95	253

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1 + 01.2 - 01.3)	01	19	2.311.624.417.578	1.500.787.110.433
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.018.223.997.902	1.617.937.088.417
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		25.550.600.315	35.000.054.431
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		732.150.180.639	152.150.032.415
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1 - 02.2)	02	20	1.094.827.392.389	502.802.211.839
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.603.393.473.820	636.517.511.254
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		508.566.081.431	133.715.299.415
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		1.216.797.025.189	997.984.898.594
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		617.020.006.554	242.893.597.696
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	195.547.389.355	92.251.008.153
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		421.472.617.199	150.642.589.543
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.833.817.031.743	1.240.878.496.290
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.147.700.993.582	640.319.579.429
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.152.712.635.704	641.603.303.436
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		5.011.642.122	1.283.724.007
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		753.560.160.747	291.255.659.823
8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(102.185.464.793)	(169.775.084.024)
9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(151.788.568.272)	(157.690.284.356)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	22	443.743.936.314	336.979.119.938
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		14.244.265.592	10.164.196.316
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	23	1.177.305.967.449	763.002.382.837
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		147.829.507.413	88.782.212.903
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.029.476.460.036	674.220.169.934
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.635.294.169.355	1.110.145.699.091
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		198.522.862.388	130.732.797.199

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	128.964.003.359	84.141.856.409
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	20.579.316.471	17.809.877.883
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		108.384.686.888	66.331.978.526
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	280.073.188.494	165.404.137.206
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		26.834.360.782	31.660.638.519
20. Thu nhập khác	31		578.270.328	665.686.457
21. Chi phí khác	32		6.429.181.534	730.992.416
22. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(5.850.911.206)	(65.305.959)
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.983.449.576	31.595.332.560
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	11.443.155.600	6.308.634.834
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		9.540.293.976	25.286.697.726
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	95	253


Nguyễn Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng




Nghiêm Xuân Thái
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.248.274.149.575	1.700.979.141.939
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.283.793.415.979)	(1.436.292.161.251)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(521.640.782.092)	(234.605.676.513)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.797.813.699)	(4.605.144.722)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13.984.521.653)	(3.222.239.940)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	118.623.908.628	26.112.991.802
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(390.616.468.486)	(145.648.991.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	152.065.056.294	(97.282.079.869)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.025.354.667)	(2.338.968.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.682.160	282.235.051
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.474.205.979.800)	(804.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	1.230.116.660.060	784.000.000.000
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	72.278.610.627	46.465.824.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(174.834.381.620)	24.409.090.625
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(289.000.000.000)	(200.000.000.000)
3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.068.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(89.000.000.000)	(1.068.276)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(111.769.325.326)	(72.874.057.520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	439.713.406.426	258.225.643.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.410.827)	1.239.579.437
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	322.937.670.273	186.591.165.490


Nguyễn Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Thái
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không, được thành lập và hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy phép kinh doanh số 49/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 4 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 49/GPĐC43/KDBH ngày 06 tháng 5 năm 2025.

Công ty mẹ của Công ty là DB Insurance Co., Ltd (gọi tắt là “DB Insurance”), sở hữu 75% vốn của Công ty.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không.

Ngày 06 tháng 5 năm 2025, theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC43/KDBH, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.143 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.113 người).

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm; và
- Hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại tầng 25, tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và 105 đơn vị thành viên trực thuộc gồm 102 chi nhánh và 03 văn phòng đại diện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.907.957.288.821	73.851.618.520	1.981.808.907.341
Đầu tư ngắn hạn	121	1.908.680.163.821	73.851.618.520	1.982.531.782.341
Các khoản phải thu khác	135	107.434.364.958	(73.851.618.520)	33.582.746.438

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đối với các nội dung không hướng dẫn trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Với các khoản chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm phương pháp giá thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư sau khi điều chỉnh lại theo chính sách kế toán của Công ty (nếu có) và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả ngắn hạn và dài hạn khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) chiết khấu.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản chiết khấu và/hoặc phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư, cụ thể:

- Chiết khấu của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để tính vào doanh thu hoạt động tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư;
- Phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để giảm trừ doanh thu tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí kinh doanh chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí kinh doanh chờ phân bổ của nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ tương ứng phần doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán và tỷ lệ dựa trên đánh giá xu hướng doanh thu khai thác được từ dịch vụ sử dụng.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác là chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng và tỷ lệ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) và các Công văn phê duyệt số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018, số 1917/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm 2022 và số 1461/BTC-QLBH ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái; và
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe sinh mạng và thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe khác có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn bảo hiểm tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận là “Người mua trả tiền trước” trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối kỳ.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh tương ứng với phần người mua trả tiền trước, Công ty ghi nhận là khoản chi phí trả trước và được phản ánh là “Chi phí trả trước” trên Báo cáo tài chính.

Khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh này sẽ được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh tương ứng với phần người mua trả tiền trước từ các năm trước được ghi nhận trong kỳ này.

Chi phí hỗ trợ đại lý bán hàng được ghi nhận tương ứng với phần phí bảo hiểm gốc và được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với doanh thu phí được hưởng. Phần hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các năm tiếp theo.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	716.980.838	199.310.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	244.021.786.010	438.470.464.704
Tiền đang chuyển	5.650.000	1.043.631.384
Các khoản tương đương tiền (ii)	83.193.253.425	-
	327.937.670.273	439.713.406.426

(i) Chi tiết số dư các khoản tiền không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	85.601.674.588	86.537.045.442
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam	65.192.138.586	124.616.563.244
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	25.118.892.089	5.416.110.689
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	5.266.366	104.228.368.071
Ngân hàng TMCP An Bình	11.211.015.141	103.494.309.363

(ii) Chi tiết số dư các khoản tiền gửi được phân loại là tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	58.150.958.904	58.150.958.904	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.042.294.521	25.042.294.521	-	-

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	79.230.550.075	70.461.914.250	25.417.972.021	24.695.097.021
- Tổng giá trị cổ phiếu (i)	79.230.550.075	70.461.914.250	(8.768.635.825)	(8.768.635.825)
+ VCB	31.849.730.000	28.494.900.000	(8.768.635.825)	(8.768.635.825)
+ ACV	24.401.380.000	19.800.000.000	(3.354.830.000)	(3.354.830.000)
+ HPG	3.439.667.237	3.242.195.000	(4.601.380.000)	(4.601.380.000)
+ Cổ phiếu khác	19.539.772.838	18.924.819.250	(197.472.237)	(197.472.237)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.439.421.715.207	3.439.421.715.207	(614.953.588)	(614.953.588)
Ngắn hạn	2.358.672.397.265	2.358.672.397.265	-	3.156.614.539.557
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	2.358.672.397.265	2.358.672.397.265	-	1.957.113.810.320
Dài hạn	1.080.749.317.942	1.080.749.317.942	-	1.957.113.810.320
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	877.638.731.504	877.638.731.504	-	1.199.500.729.237
- Trái phiếu (iv)	203.110.586.438	203.110.586.438	-	980.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.990.000.000	1.990.000.000	-	219.500.729.237
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	1.990.000.000	1.990.000.000	-	1.990.000.000
			-	1.990.000.000

(i) Thể hiện các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh do Công ty tự đầu tư và đầu tư theo hợp đồng Quản lý danh mục đầu tư số 22/2025/HĐ-SSIAM-PC với Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI ("SSIAM").



- (ii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất trong khoảng từ 4,9 – 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,3 - 7,8%/năm). Trong đó, giá trị các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn đang sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các hợp đồng cấp hạn mức tín dụng, khoản vay và hợp đồng dịch vụ bảo lãnh dự đấu thầu với số tiền 480 tỷ VND.

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

Tên Ngân hàng	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Tỷ trọng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ trọng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	VND	%	VND	VND
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phân Sài Gòn Hà Nội	540.897.665.756	22,9%	540.897.665.756	-	139.445.909.589	7,13%	139.445.909.589	-
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phân Việt Nam Thịnh Vượng	495.278.054.795	21,0%	495.278.054.795	-	429.241.383.562	21,93%	429.241.383.562	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	332.196.164.384	14,1%	332.196.164.384	-	30.529.972.603	1,56%	30.529.972.603	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	20.528.164.384	0,9%	20.528.164.384	-	239.750.739.726	12,25%	239.750.739.726	-

- (iii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất trong khoảng từ 7,1 – 8,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 6,5 - 8,1%/năm).

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn dài hạn:

Tên Ngân hàng	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Tỷ trọng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ trọng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	VND	%	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	211.186.323.288	24,06%	211.186.323.288	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	155.925.205.480	17,77%	155.925.205.480	-	50.000.000.000	5,10%	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình	103.539.726.027	11,80%	103.539.726.027	-	-	-	-	-
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Hà Nội	102.335.890.410	11,66%	102.335.890.410	-	280.053.424.658	28,58%	280.053.424.658	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	100.330.545.204	11,43%	100.330.545.204	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	-	-	100.121.643.836	10,22%	100.121.643.836	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	51.988.493.151	5,92%	51.988.493.151	-	130.293.589.041	13,30%	130.293.589.041	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	-	201.788.493.151	20,59%	201.788.493.151	-

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm				
Phải thu phí bảo hiểm gốc	325.059.688.285	-	314.122.360.470	-
+ Phải thu từ chủ hợp đồng	278.854.304.186	-	248.600.002.898	-
+ Phải thu từ đại lý, kênh khai thác khác	24.458.616.555	-	33.309.782.688	-
+ Phải thu từ doanh nghiệp bảo hiểm	21.746.767.544	-	32.212.574.884	-
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	26.572.111.429	-	19.979.898.778	-
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	228.712.627.650	-	155.138.909.462	-
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	8.579.585.918	-	9.905.901.916	-
Phải thu khác	10.366.039.860	-	2.781.773.457	-
	599.290.053.142	-	501.928.844.083	-
b) Phải thu khác của khách hàng				
Phải thu trái phiếu Sông Đà Thăng Long	38.359.899.321	38.359.899.321	38.359.899.321	38.359.899.321
Phải thu khác của khách hàng	127.112.603	-	136.065.104	-
	38.487.011.924	38.359.899.321	38.495.964.425	38.359.899.321

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tạm ứng	94.965.523.228	-	19.788.985.849	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154.161.214	-	134.755.327	-
Phải thu khác	70.940.922.353	413.590.474	13.659.005.262	303.560.092
	166.060.606.795	413.590.474	33.582.746.438	303.560.092

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	48.467.868.390	5.340.182.614	43.127.685.776	45.132.596.780	2.949.499.142	42.183.097.638
+ Phải thu bảo hiểm gốc	8.761.072.611	4.893.272.377	3.867.800.234	5.601.287.962	2.505.105.748	3.096.182.214
+ Phải thu tái bảo hiểm	933.305.984	446.910.237	486.395.747	867.849.405	444.393.394	423.456.011
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	38.359.899.321	-	38.359.899.321	38.359.899.321	-	38.359.899.321
+ Phải thu khác	413.590.474	-	413.590.474	303.560.092	-	303.560.092

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	186.913.303.916	135.359.445.321
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.742.262.541	20.678.375.867
	204.655.566.457	156.037.821.188
b) Dài hạn		
Chi phí hoa hồng và kinh doanh chờ phân bổ (i)	42.623.807.539	53.191.984.524
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.913.969.480	7.702.023.366
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	7.531.892.372	8.957.442.474
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.655.863.290	5.939.618.157
	61.725.532.681	75.791.068.521

- (i) Thể hiện khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm người mua trả tiền trước chưa ghi nhận doanh thu. Chi phí kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí trong các kỳ kế tiếp tương ứng với doanh thu phí của các hợp đồng bảo hiểm phát sinh trách nhiệm của từng kỳ.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.352.917.048	7.045.353.009	14.398.270.057
Mua sắm mới	43.000.000	1.512.628.149	1.555.628.149
Số dư cuối kỳ	7.395.917.048	8.557.981.158	15.953.898.206
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.426.200.278	5.789.025.899	10.215.226.177
Khấu hao trong kỳ	232.188.300	368.855.603	601.043.903
Số dư cuối kỳ	4.658.388.578	6.157.881.502	10.816.270.080
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.926.716.770	1.256.327.110	4.183.043.880
Tại ngày cuối kỳ	2.737.528.470	2.400.099.656	5.137.628.126

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 8.083.602.158 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.988.602.158 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	7.171.964.959
Số dư cuối kỳ	7.171.964.959
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	6.039.968.239
Khấu hao trong kỳ	470.188.280
Số dư cuối kỳ	6.510.156.519
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.131.996.720
Tại ngày cuối kỳ	661.808.440

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 2.538.104.959 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.238.104.959 VND).

13. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	289.000.000.000	200.000.000.000	289.000.000.000	200.000.000.000
	289.000.000.000	200.000.000.000	289.000.000.000	200.000.000.000

Thể hiện khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN124015296 ký ngày 22 tháng 11 năm 2024 và Hợp đồng số VN125002178 ký ngày 16 tháng 4 năm 2025 cùng các phụ lục gia hạn đính kèm. Hai hợp đồng vay có tổng hạn mức 305.000.000.000 VND cho mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất điều chỉnh theo từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay được thế chấp bằng 420.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Thuyết minh số 6).

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	661.067.479.484	432.768.699.549
Phải trả chi phí dịch vụ khai thác bảo hiểm	41.701.092.703	64.628.913.709
Phải trả hoa hồng, môi giới bảo hiểm	54.712.414.063	27.665.428.717
Phải trả bồi thường bảo hiểm	22.254.154.434	16.607.131.614
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	84.557.303.231	11.263.178.544
Phải trả khác	7.197.089.372	17.774.533.480
	871.489.533.287	570.707.885.613

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ Phải trả VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ Phải thu VND	Số cuối kỳ Phải trả VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	64.945.819.918	247.132.886.746	267.376.142.488	-	44.702.564.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.858.766.944	11.443.155.600	13.984.521.653	141.137.842	5.458.538.733
Thuế thu nhập cá nhân	1.938.794.693	14.102.001.192	14.931.605.237	-	1.109.190.648
Thuế, phí phải nộp khác	258.720.930	173.613.091	408.544.131	6.689.793	23.789.890
	75.002.102.485	272.851.656.629	296.700.813.509	147.827.635	51.294.083.447

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
a) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng		
Số dư đầu kỳ/năm	110.358.211.214	92.703.862.451
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	113.652.571.855	109.905.356.916
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(50.675.788.911)	(92.251.008.153)
Số dư cuối kỳ/năm	173.334.994.158	110.358.211.214
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	3.739.162.185	2.586.629.064
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	760.038.154	162.218.193
Phải trả về cổ tức	3.517.095.769	3.517.095.769
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.114.443.375	16.100.710.819
	26.130.739.483	22.366.653.845

	Kỳ này		Kỳ trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND
2. Dự phòng bồi thường					
Số dư đầu kỳ	1.053.447.628.929	616.914.918.305	436.532.710.624	1.121.291.354.972	341.978.050.416
Số trích (hoàn nhập) trong kỳ	(102.185.464.793)	(151.788.568.272)	49.603.103.479	(169.775.084.024)	(12.084.799.668)
Số dư cuối kỳ	951.262.164.136	465.126.350.033	486.135.814.103	951.516.270.948	329.893.250.748

Dự phòng dao động lớn:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	107.639.372.889	114.132.279.543
Số trích lập thêm trong kỳ	14.244.265.592	10.164.196.316
Số dư cuối kỳ	121.883.638.481	124.296.475.859

PHÒNG
TÀI CHÍNH
M T
CƠ
T H
123

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	15.916.598.041	92.155.990.942	1.108.072.588.983
Lợi nhuận trong năm	-	-	32.898.652.621	32.898.652.621
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.644.932.631	(1.644.932.631)	-
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	17.561.530.672	123.409.710.932	1.140.971.241.604
Số dư đầu kỳ này	1.000.000.000.000	17.561.530.672	123.409.710.932	1.140.971.241.604
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	9.540.293.976	9.540.293.976
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	477.014.699	(477.014.699)	-
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.000.000	18.038.545.371	132.472.990.209	1.150.511.535.580

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn góp %	Vốn góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Vốn góp VND
Công ty DB Insurance Co., Ltd.	75	750.000.000.000	75	750.000.000.000
Các cổ đông khác	25	250.000.000.000	25	250.000.000.000
	100	1.000.000.000.000	100	1.000.000.000.000

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc	3.020.446.401.176	1.620.964.497.320
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	123.309.471.173	57.921.047.617
Bảo hiểm thân tàu và P&I	75.235.855.480	45.656.993.239
Bảo hiểm hàng hóa	82.465.739.865	55.594.464.054
Bảo hiểm con người	491.949.269.212	265.677.296.335
Bảo hiểm xe cơ giới	1.951.366.711.127	1.003.666.487.606
Bảo hiểm cháy	278.567.787.989	159.937.488.175
Bảo hiểm hàng không	47.120.520	19.870.019.456
Bảo hiểm trách nhiệm chung	11.292.176.740	5.602.766.490
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	6.212.269.070	7.037.934.348
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(2.222.403.274)	(3.027.408.903)
Phí nhận tái bảo hiểm	25.571.930.334	35.090.495.986
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	17.433.293.954	17.541.226.835
Bảo hiểm thân tàu và P&I	56.618.298	3.468.037.274
Bảo hiểm hàng hóa	(899.305)	25.521.724
Bảo hiểm con người	180.301.457	417.380.876
Bảo hiểm xe cơ giới	-	20.889.208
Bảo hiểm cháy	7.749.873.250	13.172.297.915
Bảo hiểm hàng không	-	253.143.450
Bảo hiểm trách nhiệm chung	136.432.351	101.238.933
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	16.310.329	90.759.771
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(21.330.019)	(90.441.555)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(732.150.180.639)	(152.150.032.415)
	2.311.624.417.578	1.500.787.110.433

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.603.393.473.820	636.517.511.254
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	103.686.690.134	52.186.624.716
Bảo hiểm thân tàu và P&I	21.994.737.512	39.005.708.511
Bảo hiểm hàng hóa	22.080.234.479	12.079.072.370
Bảo hiểm con người	252.229.801.084	155.743.157.946
Bảo hiểm xe cơ giới	1.064.846.814.715	220.209.510.252
Bảo hiểm cháy	124.802.489.588	138.838.241.236
Bảo hiểm hàng không	296.186.213	9.633.444.020
Bảo hiểm trách nhiệm chung	11.034.213.477	2.290.990.637
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.422.306.618	6.530.761.566
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(508.566.081.431)	(133.715.299.415)
	1.094.827.392.389	502.802.211.839

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	226.600.136.212	146.155.762.747
Giảm trừ hoa hồng	(31.052.746.857)	(53.904.754.594)
	195.547.389.355	92.251.008.153

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường	1.152.712.635.704	641.603.303.436
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	57.966.020.062	143.318.067.667
Bảo hiểm thân tàu và P&I	16.386.768.620	11.696.106.297
Bảo hiểm hàng hóa	14.109.452.512	14.013.303.378
Bảo hiểm con người	153.347.433.969	55.494.121.913
Bảo hiểm xe cơ giới	746.901.104.055	381.022.791.496
Bảo hiểm cháy	82.059.261.587	35.423.572.977
Bảo hiểm trách nhiệm chung	78.019.627.748	635.339.708
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.922.967.151	-
Các khoản thu giảm chi	(5.011.642.122)	(1.283.724.007)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(753.560.160.747)	(291.255.659.823)
(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(102.185.464.793)	(169.775.084.024)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	151.788.568.272	157.690.284.356
	443.743.936.314	336.979.119.938

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	147.829.507.413	88.782.212.903
Chi phí khai thác bảo hiểm	308.544.082.497	376.217.905.210
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.677.653	60.871.020
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	69.317.102.600	63.981.187.753
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	212.830.998	157.372.775
Chi khác	651.400.766.288	233.802.833.176
	1.177.305.967.449	763.002.382.837

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	106.034.666.229	82.935.215.402
Lãi đầu tư chứng khoán	11.279.606.402	1.042.410.529
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.502.355.728	164.229.521
Doanh thu hoạt động tài chính khác	147.375.000	957
	128.964.003.359	84.141.856.409

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.693.658.904	4.583.725.545
Chiết khấu thanh toán	4.695.234.751	10.119.282.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.356.025.368	4.071.963.950
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	8.045.760.825	(994.336.502)
Chi phí hoạt động tài chính khác	788.636.623	29.242.841
	20.579.316.471	17.809.877.883

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp theo khoản mục		
Chi phí nhân viên	186.860.952.937	111.947.415.337
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.164.465.672	5.501.657.198
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.071.232.183	1.095.072.330
Thuế, phí và lệ phí	4.433.327.549	1.809.768.967
Trích lập chi phí dự phòng	830.101.978	707.471.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.365.604.405	42.843.044.557
Chi phí khác bằng tiền	2.347.503.770	1.499.707.321
	280.073.188.494	165.404.137.206
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp theo hoạt động kinh doanh		
Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	273.344.314.408	161.298.803.232
Hoạt động tài chính	6.698.836.724	4.073.109.656
Hoạt động khác	30.037.362	32.224.318
	280.073.188.494	165.404.137.206

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	992.121.720.960	882.635.838.406
Chi phí nhân viên	637.178.382.903	293.588.215.126
Chi phí văn phòng	13.841.912.681	8.395.602.940
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.071.232.183	1.095.072.330
Thuế, phí và lệ phí	12.794.489.540	5.538.718.976
Trích lập chi phí dự phòng	830.101.978	707.471.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.072.533.600	66.382.342.443
Chi phí khác bằng tiền	43.456.984.004	17.206.574.580
	1.915.367.357.849	1.275.549.836.297

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	20.983.449.576	31.595.332.560
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	(1.239.579.437)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	-	(1.239.579.437)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.309.244.090	1.187.421.049
Thu nhập chịu thuế	27.292.693.666	31.543.174.172
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.458.538.733	6.308.634.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung các năm trước	5.984.616.867	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.443.155.600	6.308.634.834

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.540.293.976	25.286.697.726
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.540.293.976	25.286.697.726
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	95	253

Công ty không tạm ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2026.

30. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	852.530.857.867	920.267.410.808
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.150.511.535.580	1.140.971.241.604
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	134.375.682.150	87.600.206.086
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	163.604.995.563	133.103.624.710
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	789.388.665.868	683.398.292.667
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	789.388.665.868	683.398.292.667
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	706.533.969.570	532.679.287.648
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	63.142.191.999	236.869.118.141
Theo tỷ lệ phần trăm	108,00%	134,66%

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần nợ vay (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	200.000.000.000	289.000.000.000
Trừ: Tiền	327.937.670.273	439.713.406.426
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	1.150.511.535.580	1.140.971.241.604
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	327.937.670.273	327.937.670.273	439.713.406.426	439.713.406.426
Phải thu khách hàng và phải thu khác	665.744.462.857	665.744.462.857	512.035.471.459	512.035.471.459
Đầu tư ngắn hạn	2.429.134.311.515	2.429.134.311.515	1.981.808.907.341	1.981.808.907.341
Đầu tư dài hạn	1.082.739.317.942	1.082.739.317.942	1.201.490.729.237	1.201.490.729.237
	4.505.555.762.587	4.505.555.762.587	4.135.048.514.463	4.135.048.514.463
Công nợ tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	289.000.000.000	289.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	896.743.753.178	896.743.753.178	601.433.674.908	601.433.674.908
Chi phí phải trả	3.085.133.381	3.085.133.381	2.176.503.881	2.176.503.881
	1.099.828.886.559	1.099.828.886.559	892.610.178.789	892.610.178.789

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	327.937.670.273	-	327.937.670.273
Phải thu khách hàng và phải thu khác	665.744.462.857	-	665.744.462.857
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.429.134.311.515	-	2.429.134.311.515
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.082.739.317.942	1.082.739.317.942
	3.422.816.444.645	1.082.739.317.942	4.505.555.762.587
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	896.743.753.178	-	896.743.753.178
Chi phí phải trả	3.085.133.381	-	3.085.133.381
	1.099.828.886.559	-	1.099.828.886.559
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.322.987.558.086	1.082.739.317.942	3.405.726.876.028
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ			
Tiền	439.713.406.426	-	439.713.406.426
Phải thu khách hàng và phải thu khác	512.035.471.459	-	512.035.471.459
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.981.808.907.341	-	1.981.808.907.341
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.201.490.729.237	1.201.490.729.237
	2.933.557.785.226	1.201.490.729.237	4.135.048.514.463
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	289.000.000.000	-	289.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	601.433.674.908	-	601.433.674.908
Chi phí phải trả	2.176.503.881	-	2.176.503.881
	892.610.178.789	-	892.610.178.789
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.040.947.606.437	1.201.490.729.237	3.242.438.335.674

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ thuộc loại hình bảo hiểm xe cơ giới sẽ được xử lý tại Văn phòng đại diện Chăm sóc khách hàng và Giám định xe cơ giới miền Bắc và miền Nam; đối với những vụ tổn thất nhỏ các loại hình khác mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
DB Insurance Co., Ltd.	Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
DB Insurance Co., Ltd.		
Phí nhượng tái bảo hiểm	2.221.019.366	3.969.318.205
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	618.668.219	1.028.622.244
Thu khác	9.512.865	-
Thu bồi thường nhượng tái	1.534.801.630	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	2.423.981.991	4.026.864.935
Phí nhượng tái bảo hiểm	521.568.117.107	2.847.027.260
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	52.051.980.486	637.048.714
Thu bồi thường nhượng tái	187.917.970.448	73.884.421
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	593.114.032	933.669.344
Chi bồi thường nhận tái	419.598.681	7.683.310
Chi phí khác hoạt động tái bảo hiểm	29.959.303	76.936.570
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	59.459.220	23.065.505
Phí nhượng tái bảo hiểm	3.780.000	175.435.404
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	945.000	26.315.304
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	14.671.154	5.535.721
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ		
Phí bảo hiểm	366.292.228	-
Thuê văn phòng và phí dịch vụ	98.431.970	-
Chi phí khác	5.583.251	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
DB Insurance Co., Ltd.		
Các khoản phải thu	1.489.014.312	-
Các khoản phải trả	7.094.350.320	117.644.138
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
Các khoản phải thu	5.430.454.161	2.207.830.875
Các khoản phải trả	7.820.154.855	5.399.568.203
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện		
Các khoản phải thu	407.783.907	332.736.143
Các khoản phải trả	498.316.289	399.987.059
	22.740.073.844	8.457.766.418

Thù lao của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Tuấn Dũng	1.935.752.668	1.195.916.000
Ông Đoàn Kiên (từ ngày 28 tháng 8 năm 2025)	2.037.750.000	-
Bà Nguyễn Diệu Trinh	79.999.998	80.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nghiêm Xuân Thái	2.038.100.000	1.093.450.000
Bà Tào Thị Thanh Hoa	1.156.057.400	629.375.000
Ông Phạm Huy Khiêm	1.171.846.705	629.300.000
Ông Ngô Hồng Khoa (đến ngày 26 tháng 5 năm 2026)	835.277.614	629.500.000
Ông Lê Mạnh Cường (đến ngày 15 tháng 6 năm 2025)	-	334.435.535
Ông Vũ Đức Trung (từ ngày 21 tháng 7 năm 2025)	963.842.720	-
Ông Nguyễn Văn Đông (từ ngày 26 tháng 5 năm 2026)	144.428.000	-
Ban Kiểm soát		
Bà Cao Thu Hiền	659.218.000	426.850.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	-	46.666.667
Ông Ngô Hồng Minh (từ ngày 28 tháng 8 năm 2025)	46.666.668	-
Bà Phạm Thu Lan (từ ngày 28 tháng 8 năm 2025)	19.999.998	-


Nguyễn Thị Huyền Trang
 Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
 Kế toán trưởng


Nghiêm Xuân Thái
 Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026

